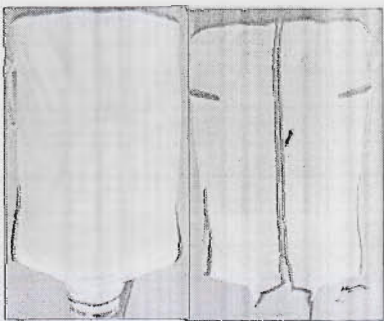


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字。
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與紅效獎金標準。

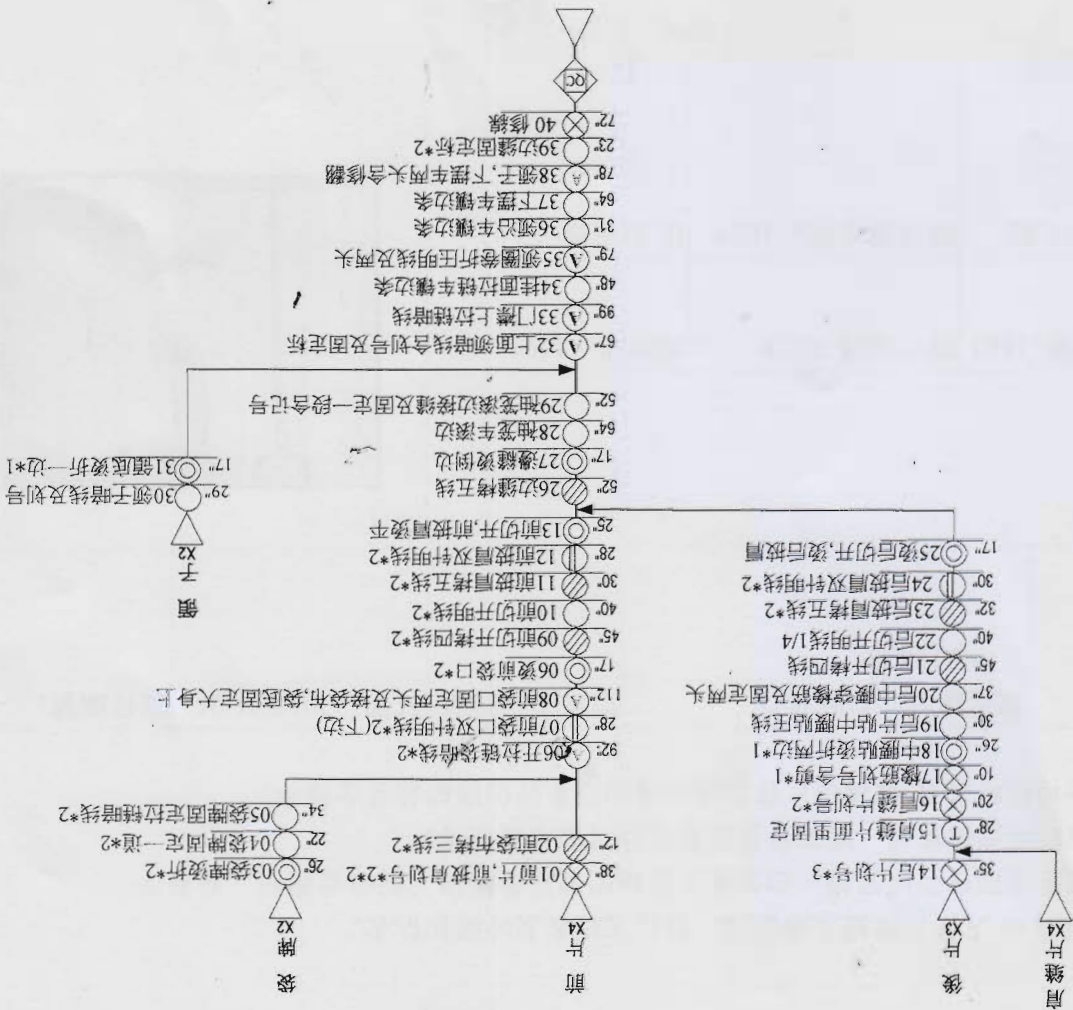
款式： G16-028V	款式說明：女裝背心 订单:3178 件	制表人：阿草 日期：2016/01/05	文件編號：
參考雷同款：		照片	
生產車縫時間：1663	特車組時間：28	總時間：1691	
生產出數：17.32	特車組出數：1029	IE 總出數：17.03	

PPIC 主管：

Handwritten signature and date 2/2/16

作業別	車縫組(秒)	車組(秒)
作業別	1041	86
平車作業	216	28
雙針車作業	145	
特種車作業	175	0
手縫作業	1663	28
合計工時(秒)	1732	1029
出數(件)	1691	總出數
總合計工時	17.03	(件)

作業別時間明細表



G16-028V 縫製流程圖

17.32	17.32	17.32
-------	-------	-------

32	17.32
----	-------

Mã công việc	Tên công đoạn	Đơn vị	Thời gian	Đơn vị	Sản lượng	Đơn vị
01	Cắt cỏ	Đoàn	38	Đoàn	282,0	7,58
02	Đào đất	Đoàn	26	Đoàn	207,2	1108
03	Đào đất - 1m ²	Đoàn	22	Đoàn	175,3	1309
04	Đào đất - 2m ²	Đoàn	34	Đoàn	271,0	847
05	Đào đất - 3m ²	Đoàn	12	Đoàn	95,6	2400
06	Đào đất - 4m ²	Đoàn	92	Đoàn	733,2	313
07	Đào đất - 5m ²	Đoàn	28	Đoàn	223,2	1029
08	Đào đất - 6m ²	Đoàn	42	Đoàn	352,4	686
09	Đào đất - 7m ²	Đoàn	17	Đoàn	135,5	1694
10	Đào đất - 8m ²	Đoàn	70	Đoàn	557,9	411
11	Đào đất - 9m ²	Đoàn	45	Đoàn	358,7	640
12	Đào đất - 10m ²	Đoàn	40	Đoàn	318,8	720
13	Đào đất - 11m ²	Đoàn	30	Đoàn	239,1	960
14	Đào đất - 12m ²	Đoàn	28	Đoàn	223,2	1029
15	Đào đất - 13m ²	Đoàn	25	Đoàn	199,3	1152
16	Đào đất - 14m ²	Đoàn	52	Đoàn	414,4	554
17	Đào đất - 15m ²	Đoàn	17	Đoàn	135,5	1694
18	Đào đất - 16m ²	Đoàn	64	Đoàn	510,1	430
19	Đào đất - 17m ²	Đoàn	52	Đoàn	414,4	554
20	Đào đất - 18m ²	Đoàn	67	Đoàn	562,1	430
21	Đào đất - 19m ²	Đoàn	99	Đoàn	830,6	291
22	Đào đất - 20m ²	Đoàn	48	Đoàn	382,6	600
23	Đào đất - 21m ²	Đoàn	79	Đoàn	662,8	365
24	Đào đất - 22m ²	Đoàn	31	Đoàn	247,1	929
25	Đào đất - 23m ²	Đoàn	64	Đoàn	537,0	450
26	Đào đất - 24m ²	Đoàn	78	Đoàn	654,4	369
27	Đào đất - 25m ²	Đoàn	23	Đoàn	183,3	1252
XZ	Đào đất - 26m ²	Đoàn	72	Đoàn	534,2	400
-	Đào đất - 27m ²	Đoàn		Đoàn		
A01	Đào đất - 28m ²	Đoàn	35	Đoàn	259,7	823
A02	Đào đất - 29m ²	Đoàn	28	Đoàn	223,2	1029
A03	Đào đất - 30m ²	Đoàn	20	Đoàn	148,4	1440
A04	Đào đất - 31m ²	Đoàn	10	Đoàn	74,2	2890
A05	Đào đất - 32m ²	Đoàn	26	Đoàn	207,2	1108
A06	Đào đất - 33m ²	Đoàn	30	Đoàn	239,1	960
A07	Đào đất - 34m ²	Đoàn	37	Đoàn	294,9	778
A08	Đào đất - 35m ²	Đoàn	45	Đoàn	358,7	640
A09	Đào đất - 36m ²	Đoàn	40	Đoàn	318,8	720
A10	Đào đất - 37m ²	Đoàn	32	Đoàn	255,0	900
A11	Đào đất - 38m ²	Đoàn	30	Đoàn	239,1	960
A12	Đào đất - 39m ²	Đoàn	17	Đoàn	135,5	1694
B01	Đào đất - 40m ²	Đoàn	29	Đoàn	231,1	930
B02	Đào đất - 41m ²	Đoàn	17	Đoàn	135,5	1694
TOTAL						
Thần trước, Mẫu chính						

STYLE NO G16-028V
DATE: 5/1/2016

TAPE II OUTPUT:

工商名称 Mã công doanh	工商名称 Tên công doanh	机械 Cấp	台籍记号	使用机器	时间 Thời gian	金额 Đơn giá	日本金额 Số lượng	使用附件 及其他
--------------------------	---------------------------	-----------	------	------	-----------------	------------------	------------------	-------------

[illegible]

製表人：THAO